

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản năm 2016 được sửa đổi, bổ sung năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 53/2025/HĐ-NNMTBGM ngày 21/5/2025 giữa Công ty Đấu giá hợp danh Luật Việt và Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Bù Gia Mập.

Công ty Đấu giá hợp danh Luật Việt thông báo đấu giá tài sản như sau:

1. Tên, địa chỉ của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Công ty Đấu giá hợp danh Luật Việt, địa chỉ: đường Tô Hiệu, khu phố Tân Trà 1, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

2. Người có tài sản đấu giá: Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Bù Gia Mập, đ/c: thôn Khắc Khoan, xã Phú Nghĩa, Bù Gia Mập, Bình Phước.

3. Thông tin về tài sản (bán riêng lẻ từng thửa): quyền sử dụng đất đối với 125 thửa đất tại Khu dân cư thôn Bình Lợi, xã Phước Minh, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước:

- Tổng diện tích đất: 29.741,4 m².

- Mục đích sử dụng đất: đất ở tại nông thôn.

- Thời hạn sử dụng: lâu dài

- Hạ tầng kỹ thuật: đã được UBND huyện Bù Gia Mập phê duyệt quy hoạch tổng mặt bằng phân lô tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thôn Bình Lợi, xã Phước Minh tại Quyết định số 1249/QĐ-UBND ngày 14/7/2021; Hạ tầng giao thông đã được kết nối đầy đủ.

- Hiện trạng: Các lô đất đã được giải phóng mặt bằng trên đất, không có tài sản gắn liền với đất.

- Hình thức giao đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

Tổng giá khởi điểm: **62.010.502.000** đồng (Sáu mươi hai tỷ, không trăm mười triệu, năm trăm lẻ hai ngàn đồng).

(Giá khởi điểm của từng thửa đất theo danh mục đính kèm)

***Ghi chú:** Giá khởi điểm của từng thửa đất là giá ban đầu thấp nhất của tài sản đấu giá, giá khởi điểm chưa bao gồm lệ phí trước bạ, các khoản thuế, phí, lệ phí khác liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật do người trúng đấu giá chi trả.

4. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá và tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá: từ 7h30 ngày 22/5/2025 đến 17h00 ngày 04/6/2025 (trong

giờ hành chính) tại Công ty Đấu giá hợp danh Luật Việt và Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Bù Gia Mập.

5. Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước:

a. Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá:

TT	Giá trị quyền sử dụng đất theo giá khởi điểm	Mức thu (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng/hồ sơ)
01	Dưới 01 tỷ đồng	100.000
02	Từ 01 tỷ đồng đến dưới 05 tỷ đồng	200.000

b. Tiền đặt trước: 20% (hai mươi phần trăm) giá khởi điểm của tài sản (thửa đất đấu giá).

- Người tham gia đấu giá nộp tiền đặt trước vào tài khoản thanh toán riêng của Công ty Đấu giá hợp danh Luật Việt số: **119002689994** tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh Bình Phước (VIETINBANK).

- Thời gian nộp tiền đặt trước: từ 7h30 ngày 22/5/2025 đến 17h00 ngày 04/6/2025.

6. Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá:

- Thời gian xem tài sản: từ ngày 28/5/2025 đến ngày 30/5/2025 (trong giờ hành chính).

- Địa điểm: Khu dân cư thôn Bình Lợi, xã Phước Minh, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước (khu đất đấu giá).

7. Thời gian, địa điểm, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

- Thời gian đăng ký tham gia đấu giá: từ 7h30 ngày 22/5/2025 đến 17h00 ngày 04/6/2025 (trong giờ hành chính).

- Địa điểm đăng ký tham gia đấu giá: tại Công ty Đấu giá hợp danh Luật Việt hoặc Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Bù Gia Mập.

- Điều kiện đăng ký tham gia đấu giá: thuộc đối tượng được tham gia đấu giá là cá nhân thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 119, điểm b khoản 1 Điều 125 Luật Đất đai năm 2024 và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 38 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 được sửa đổi, bổ sung năm 2024.

- Cách thức đăng ký tham gia đấu giá: cá nhân đăng ký tham gia đấu giá thông qua việc nộp hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ và nộp tiền đặt trước đúng quy định.

8. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá:

- Thời gian tổ chức phiên đấu giá: 08h00 ngày 07/6/2025.

- Địa điểm tổ chức phiên đấu giá: Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Bù Gia Mập, đ/c: thôn Khắc Khoan, xã Phú Nghĩa, Bù Gia Mập, Bình Phước.

9. Hình thức, phương thức đấu giá:

- Hình thức đấu giá: đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá. Số vòng: tối đa 03 vòng.

- Phương thức đấu giá: phương thức trả giá lên.

10. Bước giá và phiếu trả giá:

- Bước giá tối thiểu: 05% giá khởi điểm của thửa đất. Bước giá là mức chênh lệch giữa lần trả giá sau so với lần trả giá trước liền kề, áp dụng từ vòng đấu giá thứ 2 trở đi.

- Phiếu trả giá:

+ Phiếu trả giá hợp lệ đảm bảo các yêu cầu sau: phiếu do Công ty Đấu giá hợp danh Luật Việt phát hành, có đóng dấu Công ty (mực đỏ) ở góc phía trên bên trái; các thông tin trên phiếu phải được ghi đầy đủ, rõ ràng; phiếu không bị rách, nhàu, nát; số tiền bằng chữ và số tiền bằng số phải khớp nhau, nếu số tiền bằng chữ và bằng số không khớp nhau thì lấy số tiền bằng chữ.

+ Phiếu trả giá không hợp lệ là phiếu không đảm bảo một trong các yêu cầu nêu trên.

11. Liên hệ: Công ty Đấu giá hợp danh Luật Việt; ĐT: 0985.421.677, 0981.313.512, hoặc Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Bù Gia Mập hoặc UBND xã Phước Minh.

Vậy, Công ty Đấu giá hợp danh Luật Việt thông báo đến các cơ quan, tổ chức và cá nhân được biết và liên hệ đăng ký tham gia đấu giá.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Phòng NN&MT huyện Bù Gia Mập;
- UBND xã Phước Minh;
- Đăng trang Web Tài sản công;
- Cổng đấu giá tài sản quốc gia;
- Lưu: VT, HS.



GIÁM ĐỐC

Huỳnh Văn Phú

**DANH SÁCH 125 THỬA ĐẤT TẠI KHU DÂN CƯ THÔN BÌNH LỢI, XÃ PHƯỚC MINH,
HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

TT	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (20% GKĐ)	Ghi chú
1	01	60	496,8	847.980.000	169.596.000	Đường N1
2	01	61	323,3	515.970.000	103.194.000	Đường N1
3	01	62	312,3	506.070.000	101.214.000	Đường N1
4	01	63	301,2	496.080.000	99.216.000	Đường N1
5	01	64	290,1	486.090.000	97.218.000	Đường N1
6	01	65	279,0	476.100.000	95.220.000	Đường N1
7	01	66	207,2	431.136.000	86.227.200	Thửa 02 mặt tiền Đường N1 và D2
8	01	67	232,0	501.120.000	100.224.000	Thửa 02 mặt tiền Đường N1 và D2
9	01	68	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N1
10	01	69	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N1
11	01	70	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N1
12	01	71	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N1
13	01	72	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N1
14	01	73	182,6	701.184.000	140.236.800	Thửa 02 mặt tiền Đường D1 và N1
15	01	74	220,8	706.560.000	141.312.000	Đường D1
16	01	75	260,3	829.120.000	165.824.000	Đường D1
17	01	76	291,2	883.680.000	176.736.000	Đường D1
18	01	77	297,3	1.034.112.000	206.822.400	Thửa 02 mặt tiền Đường D1 và N1
19	01	78	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N2
20	01	79	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N2
21	01	80	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N2
22	01	81	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N2
23	01	82	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N2
24	01	83	232,0	501.120.000	100.224.000	Thửa 02 mặt tiền Đường N2 và D2
25	01	85	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N2
26	01	86	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N2
27	01	87	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N2
28	01	88	240,3	922.752.000	184.550.400	Thửa 02 mặt tiền Đường D1 và N2
29	01	89	237,9	761.280.000	152.256.000	Đường D1
30	01	90	235,6	753.920.000	150.784.000	Đường D1
31	01	91	232,4	743.680.000	148.736.000	Đường D1
32	01	92	236,2	907.008.000	181.401.600	Thửa 02 mặt tiền Đường D1 và N3
33	01	93	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N3
34	01	94	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N3
35	01	95	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N3

36	01	96	232,0	501.120.000	100.224.000	Thửa 02 mặt tiền Đường N3 và D2
37	01	97	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N3
38	01	98	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N3
39	01	99	240,0	518.400.000	103.680.000	Thửa 02 mặt tiền Đường N3 và Đường đi bộ 01
40	01	100	240,0	518.400.000	103.680.000	Thửa 02 mặt tiền Đường N3 và Đường đi bộ 01
41	01	101	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N3
42	01	102	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N3
43	01	103	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N3
44	01	104	249,2	956.928.000	191.385.600	Thửa 02 mặt tiền Đường D1 và N3
45	01	116	120,0	216.000.000	43.200.000	Đường N4
46	01	117	120,0	216.000.000	43.200.000	Đường N4
47	01	118	120,0	216.000.000	43.200.000	Đường N4
48	01	119	120,0	216.000.000	43.200.000	Đường N4
49	01	120	120,0	216.000.000	43.200.000	Đường N4
50	01	121	120,0	216.000.000	43.200.000	Đường N4
51	01	122	112,0	241.920.000	48.384.000	Thửa 02 mặt tiền Đường N4 và D2
52	01	124	112,0	241.920.000	48.384.000	Thửa 02 mặt tiền Đường N5 và D2
53	01	125	120,0	216.000.000	43.200.000	Đường N4
54	01	126	120,0	216.000.000	43.200.000	Đường N4
55	01	127	120,0	216.000.000	43.200.000	Đường N4
56	01	128	120,0	216.000.000	43.200.000	Đường N4
57	01	129	120,0	216.000.000	43.200.000	Đường N4
58	01	134	120,0	216.000.000	43.200.000	Đường N4
59	01	135	120,0	216.000.000	43.200.000	Đường N4
60	01	136	120,0	216.000.000	43.200.000	Đường N4
61	01	137	120,0	216.000.000	43.200.000	Đường N4
62	01	141	353,1	1.355.904.000	271.180.800	Thửa 02 mặt tiền Đường D1 và N6
63	01	142	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N6
64	01	143	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N6
65	01	144	240,0	518.400.000	103.680.000	Thửa 02 mặt tiền Đường N6, Đường đi bộ 02
66	01	145	240,0	518.400.000	103.680.000	Thửa 02 mặt tiền Đường N6, Đường đi bộ 02
67	01	146	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N6
68	01	147	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường N6
69	01	148	232,0	501.120.000	100.224.000	Thửa 02 mặt tiền Đường N6 và D2
70	01	149	292,0	576.720.000	115.344.000	Thửa 02 mặt tiền Đường N6 và D2
71	01	150	300,0	495.000.000	99.000.000	Đường N6
72	01	151	300,0	495.000.000	99.000.000	Đường N6
73	01	152	300,0	495.000.000	99.000.000	Đường N6

74	01	153	300,0	495.000.000	99.000.000	Đường N6
75	01	154	300,0	495.000.000	99.000.000	Đường N6
76	01	155	331,5	1.272.960.000	254.592.000	Thửa 02 mặt tiền Đường D1 và N6
77	01	156	240,9	770.880.000	154.176.000	Đường D1
78	01	157	236,9	758.080.000	151.616.000	Đường D1
79	01	158	232,9	745.280.000	149.056.000	Đường D1
80	01	159	228,9	732.480.000	146.496.000	Đường D1
81	01	160	224,9	719.680.000	143.936.000	Đường D1
82	01	161	220,9	706.880.000	141.376.000	Đường D1
83	01	162	370,2	1.421.568.000	284.313.600	Đường D1 và đường nhựa
84	01	163	478,5	691.200.000	138.240.000	Đường nhựa
85	01	164	420,2	638.730.000	127.746.000	Đường nhựa
86	01	165	361,8	586.170.000	117.234.000	Đường nhựa
87	01	170	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
88	01	171	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
89	01	172	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
90	01	173	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
91	01	174	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
92	01	175	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
93	01	176	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
94	01	177	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
95	01	178	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
96	01	179	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
97	01	180	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
98	01	181	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
99	01	182	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
100	01	183	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
101	01	184	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
102	01	185	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
103	01	186	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
104	01	187	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
105	01	188	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
106	01	189	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
107	01	190	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
108	01	191	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
109	01	192	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
110	01	193	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
111	01	194	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
112	01	195	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
113	01	196	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
114	01	197	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
115	01	198	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
116	01	199	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
117	01	200	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
118	01	201	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
119	01	202	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
120	01	203	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2

121	01	204	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
122	01	205	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
123	01	206	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
124	01	207	240,0	432.000.000	86.400.000	Đường D2
125	01	208	323,0	581.400.000	116.280.000	Đường D2
TỔNG CỘNG			29.741,4	62.010.502.000	12.402.100.400	

